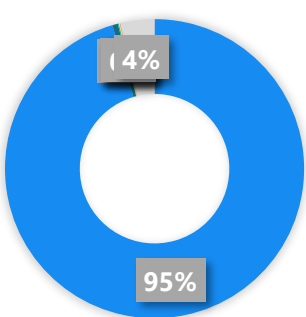


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

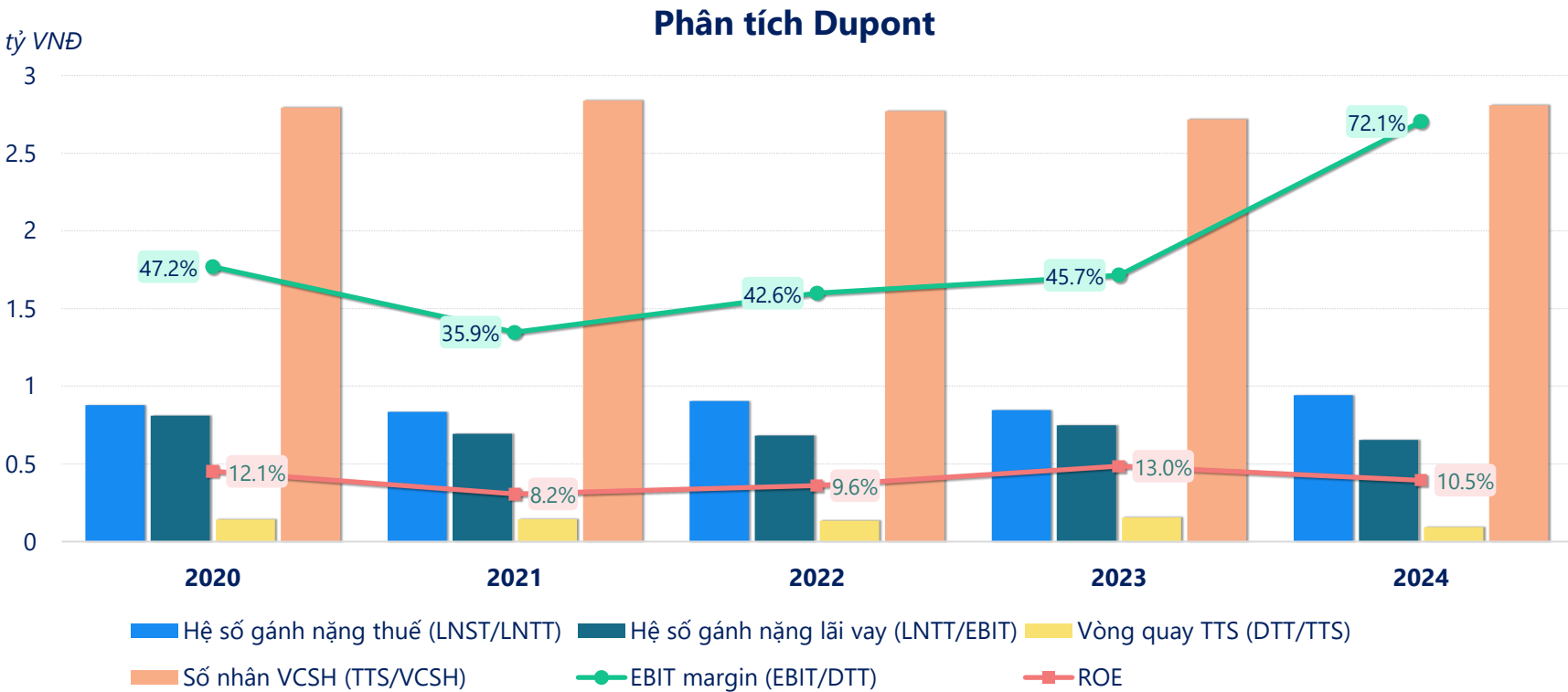
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		70,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		49,743 - 72,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		73,382
Số lượng CPLH (CP)		1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		269,045
Sở hữu nước ngoài		2.2%
Beta		1.18
EPS		2,034
P/E		34.8

	YTD	1T	3T	6T
BCM		8.7%	5.2%	11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- UBND Tỉnh Bình Dương
- Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Phú Thịnh (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Ngọc Thuận (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Văn Hiền Phúc (Thành viên HĐQT)
- Khác



DT thuần

2024

5,195

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,688| -34.1%

LN sau thuế

2024

2,310

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.0| 1.3%

ROE

2024

10.5%

+/- YoY: ▼ 2.4%

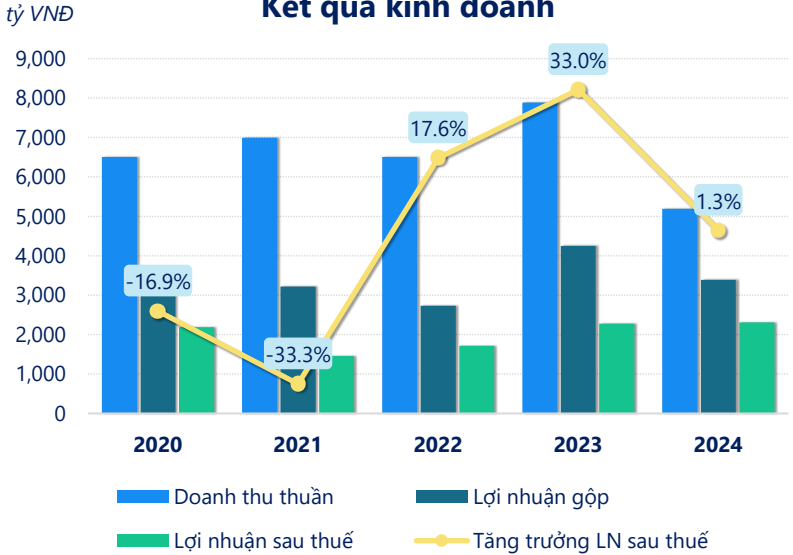
ROA

2024

3.8%

+/- YoY: ▼ 1.0%

Kết quả kinh doanh

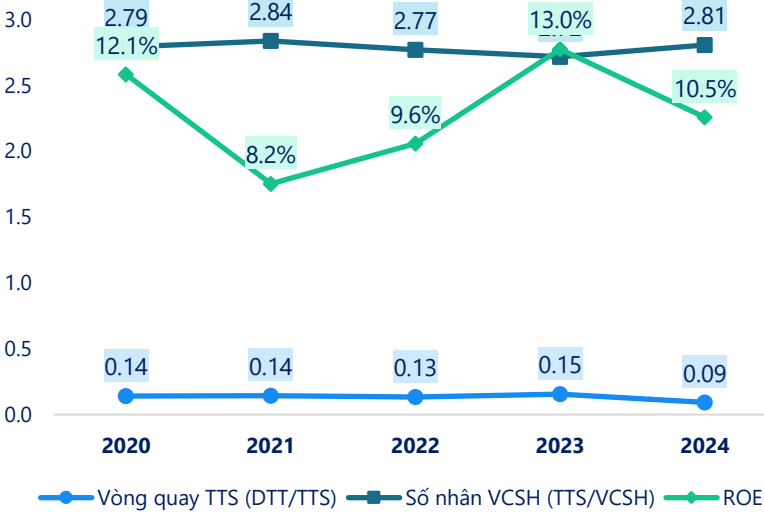


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **72.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.65**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

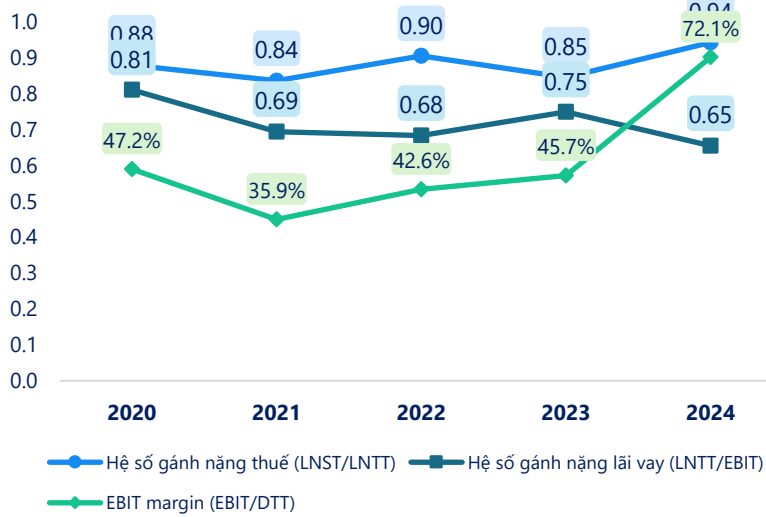
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCM** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.1%** chỉ còn **5,195** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2,310 tỷ đồng **tăng 1.30%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

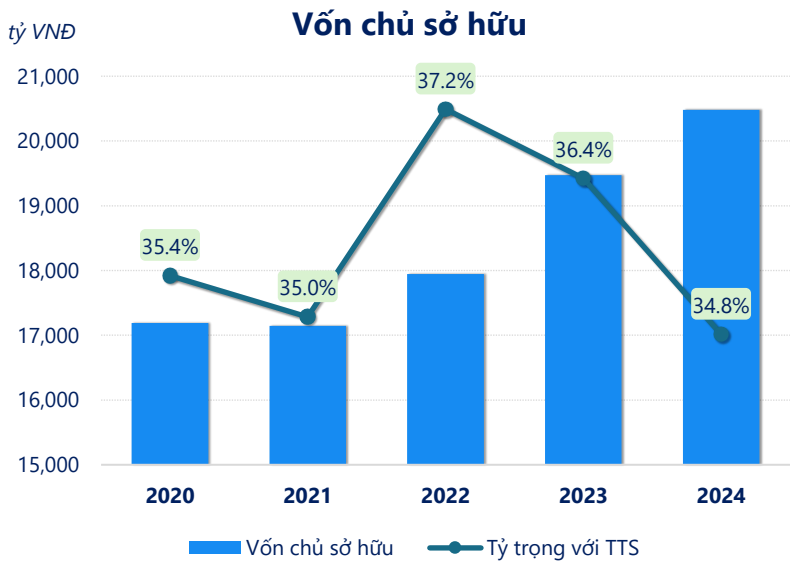
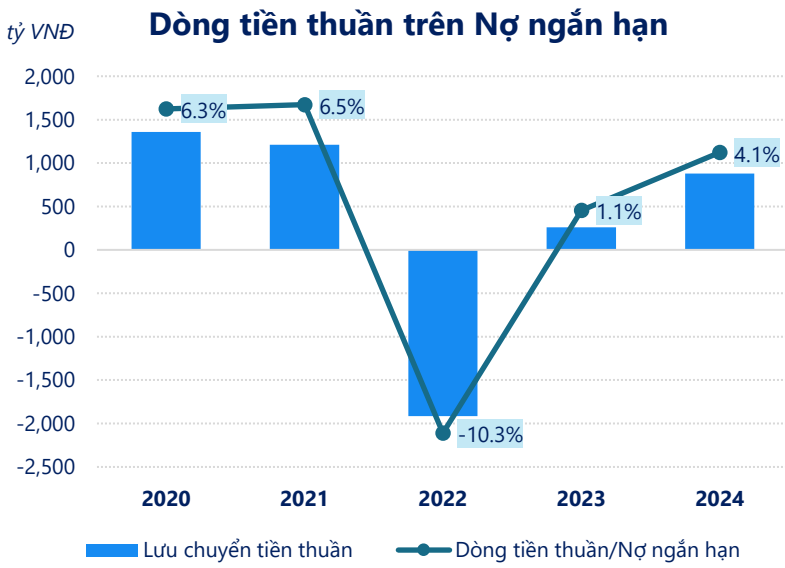
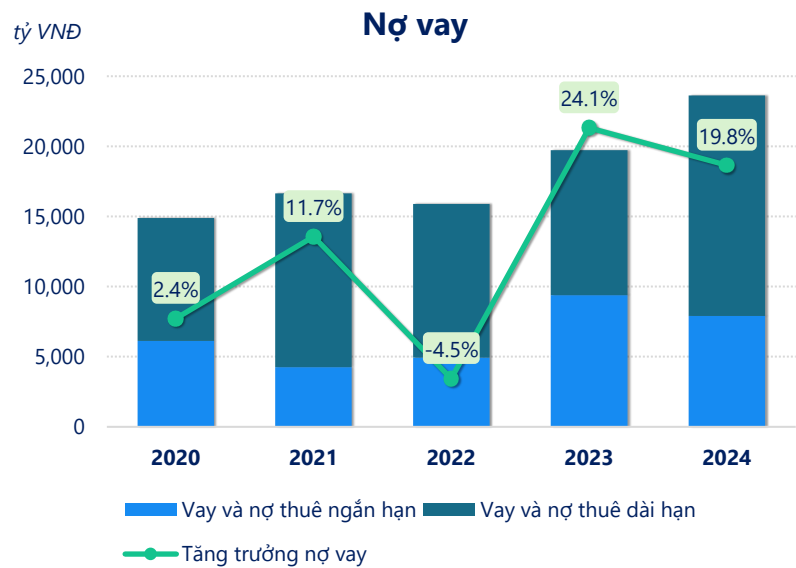
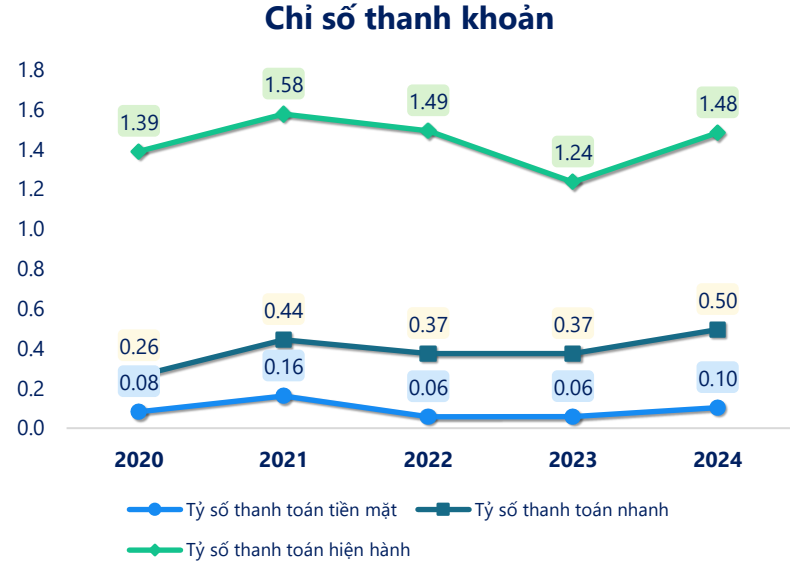
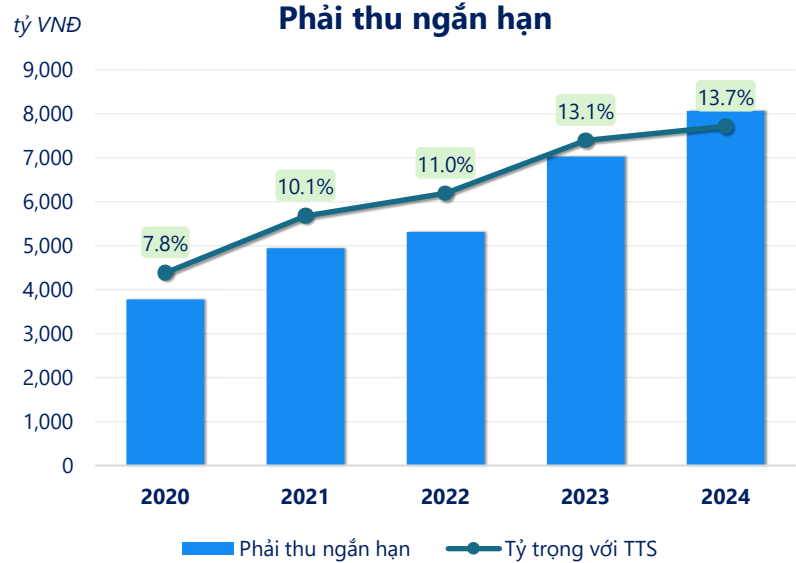
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	58,777	53,424	10.0%
Tài sản ngắn hạn	31,833	28,441	11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
Tài sản dài hạn	26,944	24,983	7.8%
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	441	338	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,298	33,951	12.8%
Nợ ngắn hạn	21,453	22,998	-6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
Nợ dài hạn	16,844	10,953	53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,480	19,473	5.2%
Vốn chủ sở hữu	20,480	19,473	5.2%
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,505	6,990	6,506	7,883	5,195
Giá vốn hàng bán	3,244	3,769	3,770	3,635	1,803
Lợi nhuận gộp	3,261	3,221	2,736	4,248	3,392
Doanh thu HĐTC	25.0	68.7	73.5	131	167
Chi phí TC	592	875	880	906	1,309
Chi phí lãi vay	582	769	879	906	1,294
LN trong công ty LKLD	1,129	1,022	1,143	798	1,955
Chi phí bán hàng	703	624	764	873	1,062
Chi phí QLDN	650	597	536	592	675
LN thuần từ HĐKD	2,470	2,216	1,773	2,805	2,468
Lợi nhuận khác	17.3	-472	121	-108	-16.4
LN trước thuế	2,487	1,744	1,895	2,697	2,451
Lợi nhuận sau thuế	2,186	1,457	1,714	2,280	2,310
LNST của CĐ cty mẹ	1,986	1,405	1,685	2,423	2,106

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,548	343	504	-3,151	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,092	-1,078	-880	472	-1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	1,945	-1,538	2,940	2,814
Tiền đầu kỳ	417	1,776	2,985	1,071	1,332
Lưu chuyển tiền thuần	1,359	1,209	-1,914	262	878
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,776	2,985	1,071	1,332	2,210